

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách nhà nước; mức đối ứng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh; các huyện, xã, thị trấn và các đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là sở, ngành tỉnh và huyện, xã).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội; Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm đúng đối tượng, đúng nội dung, không vượt quá tổng mức vốn đầu tư và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ có trọng tâm, trọng điểm, địa bàn khó khăn, các huyện có số thu ngân sách thấp hơn; các dự án đầu tư xây dựng công trình có tác động, tạo động lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; giải quyết các vấn đề cấp bách, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số còn khó khăn, đạt được các mục tiêu của Chương trình đề ra.

4. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành tỉnh và các cấp chính quyền huyện, xã.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

6. Nguồn vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh được tập trung để phân bổ cho một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn; mức đối ứng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh

1. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương:

Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương cho các sở, ngành tỉnh và huyện, xã thực hiện Chương trình được quy định chi tiết theo 10 dự án tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

Tổng số vốn phân bổ cho huyện, xã thứ k (H_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của huyện, xã:

$$H_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

i là dự án, tiểu dự án thứ i.

k là huyện, xã thứ k.

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện, xã (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần i:

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

$V_{k,i}$: Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho huyện, xã thứ k.

$X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiểu dự án i của huyện, xã thứ k.

Q_i : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án i.

$$Q_i = \frac{GL_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

GL_i : Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện dự án, tiểu dự án thứ i.

b) Nguồn vốn ngân sách tỉnh:

Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng để thực hiện Chương trình cho các sở, ngành tỉnh và huyện được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức đối ứng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh

Ngân sách tỉnh đối ứng 100% số vốn theo tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg để thực hiện Chương trình.

Điều 5. Trách nhiệm của UBND tỉnh

1. Tổ chức lập kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách nhà nước tại Nghị quyết này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Khi các văn bản dẫn chiếu để quy định về chế độ, định mức chi tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, có vấn đề phát sinh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 4 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. / *Nguyen*

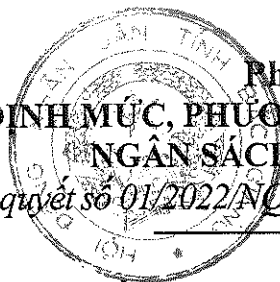
Nơi nhận: *dh*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Vụ Pháp luật: Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Lê Thị Thu Hồng



Phụ lục I

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 06/4/2022 của HĐND tỉnh)

I. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 1 Phụ lục I của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục I của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

II. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 1 Phụ lục II của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục II của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

III. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1 Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.2.2 Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

2. Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

2.1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

2.1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phân bổ 100% vốn cho huyện Sơn Động.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.2.1. Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Phân bổ 100% vốn cho huyện Sơn Động.

2.2.2. Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

a) Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không quá 20% tổng vốn để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK), thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III; huyện để thực hiện nội dung chỉ đạo điểm của trung ương (sau đây gọi là Huyện điểm).

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	5	b	5 x b
3	Mỗi Huyện điểm	50	c	50 x c
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Cứ 1% hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

+ Tiêu chí xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK	1,5	a	1,5 x a
	Tổng cộng điểm			$C_{k,i}$

Xã ĐBKk được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Thôn ĐBKk không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKk vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Tỷ lệ hộ nghèo được xác định theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025) của năm trước năm kế hoạch; Huyện điểm được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của huyện, xã thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

IV. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện:

1.2.1. Phân bổ vốn thực hiện nội dung cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã; đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp trạm y tế; đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp chợ theo quy định tại điểm b Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phụ lục IV của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

1.2.2. Phần vốn còn lại thực hiện nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKk, thôn ĐBKk không thuộc xã khu vực III: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKk, thôn ĐBKk trong xã ĐBKk, thôn ĐBKk không thuộc xã khu vực III:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKk (xã khu vực III)	93	a	93 x a
2	Mỗi xã ĐBKk có từ 10 thôn trở lên	7	b	7 x b
3	Mỗi xã ĐBKk có từ 6-9 thôn	5	c	5 x c
4	Mỗi xã ĐBKk có từ 5 thôn trở xuống	3	d	3 x d

5	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã).	15	e	15 x e
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Cứ 1% hộ nghèo của xã ĐBKK	0,25	a	0,25 x a
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

+ Tiêu chí xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK	3	a	3 x a
	Tổng cộng điểm			C_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của huyện, xã thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

* Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển của huyện thứ k, trong đó: 90% vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK, thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III; 10% để đầu tư các công trình hạ tầng liên xã, công trình có tác động lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư công trình giao thông, thủy lợi.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện:

2.2.1. Phân bổ vốn hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây dựng mới và cải tạo: Thực hiện theo quy định tại điểm b Tiểu mục 1.2 Mục 1 Phụ lục IV của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2.2.2. Phân vốn còn lại áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn trong xã ĐBKK; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	93	a	$93 \times a$
2	Mỗi xã ĐBKK có từ 10 thôn trở lên	7	a_1	$7 \times a_1$
3	Mỗi xã ĐBKK có từ 6-9 thôn	5	a_2	$5 \times a_2$
4	Mỗi xã ĐBKK có từ 5 thôn trở xuống	3	a_3	$3 \times a_3$
5	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	15	b	$15 \times b$
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Cứ 1% hộ nghèo của xã ĐBKK	0,25	a	$0,25 \times a$
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

+ Tiêu chí xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng (xã)	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK	3	a	$3 \times a$
	Tổng cộng điểm			$C_{k,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021.

Tổng số điểm X_i của huyện, xã thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

V. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1.1. Phân bổ vốn đầu tư:

1.1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ không quá 30% tổng vốn cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh để đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý.

1.1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện thực hiện theo quy định tại điểm b Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phụ lục V của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

1.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện nội dung số 4 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b Tiểu mục 1.2 Mục 1 Phụ lục V của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

1.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phân bổ vốn cho các huyện để thực hiện nội dung số 1, 2 và 3 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b Tiểu mục 1.2 Mục 1 Phụ lục V của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban Dân tộc.

2.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

3.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội để tham mưu UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị thụ hưởng theo quy định.

3.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

4.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

4.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban Dân tộc.

4.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

VI. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 1 Phụ lục VI của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện các nội dung số 2, 4, 7 và 8 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục VI của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện để thực hiện các nội dung số: 3, 5, 6, 9, 10, 11 và 12 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục VI của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

VII. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh để đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Sơn Động.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Không.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục VII của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

VIII. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Phân bổ không quá 30% tổng vốn cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện thực hiện theo quy định tại điểm b Mục 2 Phụ lục VIII của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

IX. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Phân bổ không quá 50% tổng vốn cho Ban Dân tộc.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện thực hiện theo quy định tại điểm b Tiểu mục 2.2 Mục 2 Phụ lục IX của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

X. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không quá 80% tổng vốn.

1.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người uy tín	1	a	1 x a
2	Mỗi xã khu vực III	4	b	4 x a
3	Mỗi xã khu vực II	3	c	3 x b
4	Mỗi xã khu vực I	2	d	2 x c
	Tổng cộng			X_{k,i}

Số lượng người uy tín được công nhận theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh tại thời điểm năm trước năm kế hoạch. Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư:

2.1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: 100% vốn.

2.1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

2.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: 100% vốn.

2.2.2. Phân bổ cho các huyện: Không.

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

3.2.1. Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Không quá 55% tổng vốn.

3.2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
4	Huyện điểm	20	d	20 x d
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Huyện điểm được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền./.



Phụ lục II
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 06/4/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

I. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện để thực hiện nội dung hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại các xã ĐBKK, thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III với mức 04 triệu đồng/hộ thiếu đất ở; 04 triệu đồng/hộ làm nhà ở.

Số lượng hộ nghèo được xác định theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025) của năm trước năm kế hoạch.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

II. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không quá 15% tổng vốn ngân sách trung ương cho dự án.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

III. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Nội dung số 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không quá 30% tổng vốn ngân sách trung ương cho huyện Sơn Động.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

IV. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã: Không quá 1.600 triệu đồng/km đối với huyện Sơn Động và Yên Thế; không quá 1.400 triệu đồng/km đối với huyện Lục Ngạn; không quá 1.200 triệu đồng/km đối với huyện Lục Nam. Riêng Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn và cầu Suối Xả, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động: hỗ trợ không quá 70% tổng mức đầu tư dự án được duyệt.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

V. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% số vốn còn thiếu theo tổng mức đầu tư dự án được duyệt (ngoài nguồn vốn của Trung ương) cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý (gồm: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Bắc Giang, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Sơn Động và Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Ngạn).

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phân bổ theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số vốn ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú do cấp huyện quản lý: Không quá 90% đối với huyện Sơn Động, huyện Yên Thế và huyện Lục Ngạn; không quá 70% đối với huyện Lục Nam.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.

VI. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

Nội dung số 1, Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: 100% vốn.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Không./.